

Số: 08/2025/QĐST-TCDS

B, ngày 01 tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào các Điều 147, 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 24 tháng 3 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 90/2024/TLST-TCDS ngày 04 tháng 12 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1950;

Nơi cư trú: Số C, đường H, khu phố B, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Bị đơn: Anh Đỗ Việt L, sinh năm 1977;

Nơi cư trú: Khu phố B, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Đỗ Thị Bích T, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Số nhà A, đường N, khu phố H, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị.

- Chị Đỗ Thị Bích M, sinh năm 1984;

Nơi cư trú: Số C, đường H, khu phố B, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Xác định thửa đất số 25, tờ bản đồ số 23, diện tích 425m² (trong đó, đất ở tại đô thị 150m², đất trồng cây hàng năm 275m²), tại khu phố B, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/8/2020, mang tên bà Nguyễn Thị K là tài sản chung của ông Đỗ Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Kim .

2.2. Di sản thừa kế của ông Đỗ Hữu T1 là ½ thửa đất nói trên, tương ứng với diện tích đất 212,5m² (trong đó: đất ở đô thị 75m², đất trồng cây hàng năm 137,5m²).

2.3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Đỗ Hữu T1 bao gồm: bà Nguyễn Thị K (vợ); anh Đỗ Việt L, chị Đỗ Thị Bích T và chị Đỗ Thị Bích M (là các con đẻ).

2.4. Kỳ phần thừa kế mỗi người được hưởng: $212,5m^2 : 4 = 53,125m^2$, có trị giá 844.953.125 đồng. Cụ thể:

+ đất ở đô thị 75m²: $4 = 18,75m^2$, trị giá 843.750.000 đồng;

+ đất trồng cây hàng năm 137,5m²: $4 = 34,375m^2$, trị giá 1.203.125 đồng.

2.5. Chị Đỗ Thị Bích M tặng cho bà Nguyễn Thị Kim toàn B phần tài sản thừa kế mà chị được hưởng 53,125m².

2.6. Bà Nguyễn Thị Kim T2 cho anh Đỗ Việt L diện tích đất 53,125m², trị giá 113.271.875đ. Cụ thể: đất ở tại đô thị 2,5m², trị giá 112.500.000 đồng; đất trồng cây hàng năm 50,625m² trị giá 1.771.875 đồng.

2.7. Chị Đỗ Thị Bích T giao lại phần tài sản thừa kế của mình cho anh Đỗ Việt L quản lý sử dụng là: 53,125m² (trong đó: đất ở tại đô thị là 18,75m²; đất vườn là 34,375m²).

Anh Đỗ Việt L thanh toán cho chị Đỗ Thị Bích T số tiền 844.953.125đ (*T3trămbónmươi bốn triệu chín trăm năm mươi ba nghìn một trăm hai mươi lăm đồng*).

2.8. Tổng tài sản chia cho bà Nguyễn Thị Kim trực T4 quản lý, sử dụng bao gồm:

+ Một phần quyền sử dụng đất của thửa đất số 25, tờ bản đồ số 23, tại khu phố B, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, có diện tích 265,625 m² (trong đó: đất ở tại đô thị 110m², đất trồng cây hàng năm 155,625m²).

+ Tài sản gắn liền trên phần diện tích đất 265,625m² là 01 ngôi nhà 02 tầng và 02 kiot (loại nhà cấp 4).

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 5.792.890.376đ (*Năm tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu tám trăm chín mươi nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng*).

(Vị trí phần diện tích đất nằm ở phía tây của thửa đất số 25, tờ bản đồ số 23; được ký hiệu: S1, S2. Có sơ đồ bản vẽ chi tiết kèm theo).

2.9. Tổng tài sản chia cho anh Đỗ Việt L trực tiếp quản lý, sử dụng bao gồm:

+ Một phần quyền sử dụng đất của thửa đất số 25, tờ bản đồ số 23, tại khu phố B, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, có diện tích 159,375 m² (trong đó: đất ở tại đô thị 40m², đất trồng cây hàng năm 119,375m²).

+ Tài sản gắn liền trên phần diện tích đất 159,37m² là 01 kiot (loại nhà cấp 4).

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 1.918.612.365đ (*Một tỷ chín trăm mười tám triệu sáu trăm mười hai nghìn ba trăm sáu mươi lăm đồng*).

(Vị trí phần diện tích đất nằm ở phía đông của thửa đất số 25, tờ bản đồ số 23; được ký hiệu: S3, S4, S5. Có sơ đồ bản vẽ chi tiết kèm theo).

2.10. Chi phí tố tụng:

Phía Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.900.000 đồng đã chi phí hết, các bên đương sự thống nhất anh L và chị T mỗi người phải hoàn trả lại cho bà K số tiền 2.967.000đ (*Hai triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*).

2.11. Về án phí Hoà giải thành:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T5 đối tượng người cao tuổi, nên được miễn toàn bộ án phí.

Chị Đỗ Thị Bích T và anh Đỗ Việt L mỗi người phải chịu 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần giá trị mà mình được hưởng để sung vào công quỹ nhà nước, cụ thể:

Chị T phải chịu 18.674.296đ (*Mười tám triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng*);

Anh L phải chịu 22.104.888đ (*Hai mươi hai triệu một trăm linh bốn nghìn tám trăm tám mươi tám đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án chị Đỗ Thị Bích T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án anh Đỗ Việt L không thanh toán hoặc thanh toán không đủ cho chị T số tiền 844.953.125đ, thì hàng tháng anh Đỗ Việt L còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phạm Hữu Tình